

VIỆT NAM: 20 NĂM ĐỔI MỚI KINH TẾ - XÃ HỘI

PHẠM XUÂN NAM*

I. ĐỔI MỚI - YÊU CẦU BỨC THIẾT CỦA CUỘC SỐNG

Từ cuối những năm 70 - giữa những năm 80 của thế kỷ trước, do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là do những sai lầm mang nặng tính chủ quan, duy ý chí trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình cũ, cho nên chỉ mấy năm sau khi đạt đến đỉnh cao vinh quang của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đất nước ta đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng.

Sản xuất nông nghiệp trì trệ, lương thực thiếu hụt triền miên. Sản xuất công nghiệp, theo thống kê, tuy vẫn tăng về số lượng sản phẩm, nhưng thật ra đại đa số nhà máy, xí nghiệp quốc doanh ở trong tình trạng “lời giả, lỗ thật”, vì được Nhà nước bao cấp tràn lan. Lưu thông, phân phối ách tắc. Lạm phát đạt đến tốc độ “phi mã” với chỉ số tăng giá bán lẻ năm 1986 là 774,7%. Đời sống của các tầng lớp nhân dân sa sút chưa từng thấy. Ở thành thị, lương tháng của công nhân, viên chức chỉ đủ sống 10 - 15 ngày. Ở nông thôn, vào lúc giáp hạt có tới hàng triệu gia đình nông dân thiếu ăn. Tiêu cực xã hội lan rộng. Lòng dân không yên.

Tình hình diễn biến đến mức, vào khoảng từ cuối 1985 đến cuối 1986, nghĩa là sau thất bại của cuộc tổng điều chỉnh giá-lương-tiền (9-1985), đại đa số quần chúng nhân dân cảm thấy không thể tiếp tục sống như cũ được nữa; đồng thời, các cơ quan lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước cũng thấy rõ không thể cứ

* GS.TS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

tiếp tục duy trì các cơ chế, chính sách đã lỗi thời, hoặc chỉ thay đổi có tính chất chấp vá, nửa vời một số chính sách riêng lẻ nào đó thôi.

Yêu cầu bức thiết của cuộc sống đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới toàn diện, căn bản cả về tư duy lý luận và hành động thực tiễn để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, dần dần đi vào thế ổn định và phát triển.

II. ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TỪ CUỐI NĂM 1986 ĐẾN NAY

Với phương châm “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986), bên cạnh việc ghi nhận một số kết quả đạt được kể từ khi nước nhà thống nhất, đã tập trung kiểm điểm và nghiêm khắc tự phê bình về nhiều chủ trương, chính sách sai lầm trong cải tạo XHCN, xây dựng CNXH trước đây. Trên cơ sở đó, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có những nội dung trực tiếp liên quan đến đổi mới kinh tế-xã hội như sau:

- Chuyển nền kinh tế từ mô hình tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhằm giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, kiến thức và kinh nghiệm làm ăn của các giai tầng xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

- Nêu cao vai trò của chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

- Giải quyết việc làm cho người lao động là nhiệm vụ kinh tế-xã hội hàng đầu. Nhà nước cố gắng tạo thêm việc làm và có chính sách để người lao động tạo ra việc làm bằng cách khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế khác.

- Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, có tác dụng khuyến khích nhiệt tình lao động. Tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội.

- Chăm lo đáp ứng nhu cầu giáo dục của nhân dân. Tập trung sức nâng cao chất lượng các hoạt động y tế và đạt được tiến bộ rõ trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Có thể nói, với những nội dung nêu trên, Đại hội VI của Đảng đã *đề xướng nhiều chủ trương, quan điểm mang tính đột phá cho quá trình đổi mới kinh tế-xã hội* phù hợp với điều kiện cụ thể trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhưng khi công cuộc đổi mới vừa thực hiện được 3 - 4 năm và mới thu được một số kết quả đầu tiên, khó khăn còn nhiều, thì trên thế giới đã liên tiếp xảy ra những biến động lớn với sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô, gây nên cơn sốc lớn trong tư tưởng, tình cảm của đông đảo cán bộ, nhân dân và tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế nước ta.

Trong một thời gian dài, gần 70% tổng kim ngạch nhập khẩu và 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta có quan hệ với các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Vì thế, có thể hình dung nền kinh tế Việt Nam đã đứng trước một thử thách ghê gớm như thế nào khi quan hệ tài chính, thương mại cùng nhiều chương trình hợp tác liên doanh với hầu hết các nước đó gần như đổ vỡ hoàn toàn. Thêm vào đó, Mỹ vẫn kéo dài chính sách bao vây, cấm vận chống Việt Nam (cho đến đầu 1994).

Đặt Việt Nam vào bối cảnh của tình hình trong nước và quốc tế nêu trên, nhiều người - kể cả những người có thiện chí - đều rất băn khoăn, lo lắng: liệu Việt Nam có khả năng đứng vững và vượt qua được những khó khăn và thử thách to lớn đó không? Nhưng chính trong khó khăn, nhiều sáng tạo của các tầng lớp nhân dân đã xuất hiện từ cơ sở. Chính trong thử thách, trí tuệ của những nhà hoạch định chính sách quốc gia và các nhà khoa học đã được khơi dậy.

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của quần chúng, đồng thời đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, Đại hội VII (6-1991), Đại hội VIII (6-1996) rồi Đại hội IX (4-2001) của Đảng và những hội nghị Ban Chấp hành Trung ương giữa các kỳ đại hội đã không ngừng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới do Đại hội VI khởi xướng. Với chức năng của mình, Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã lần lượt thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo của Đảng thành hệ thống pháp luật, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án cụ thể để đưa vào cuộc sống.

Nhìn một cách tổng thể, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta từ 1986 đến nay bao gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau:

Một là, chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức quốc doanh và tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. “Đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁾ - mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hai là, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường; đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển.

Ba là, thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; đồng thời xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Bốn là, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại theo tinh thần “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”⁽²⁾.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện các nội dung trên, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương lấy đổi mới kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, đồng thời coi trọng đổi mới chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Không áp dụng “liệu pháp sốc” theo một đơn thuốc sẵn có nào đó, đổi mới kinh tế ở Việt Nam diễn ra theo phương thức “vừa thử nghiệm vừa điều chỉnh”; vừa chú ý tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân trong nước vừa đẩy mạnh nghiên cứu lý luận và tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài; vừa kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm của cơ chế quản lý cũ vừa không phủ nhận “sạch trơn” mà biết kế thừa và phát huy những thành quả của các giai đoạn cách mạng đã qua.

Nhờ vậy, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã không gây đảo lộn về xã hội, đổ vỡ về chính trị như các cuộc cải tổ, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây. Chính sự ổn định về chính trị và xã hội là điều kiện hết sức quan trọng cho việc triển khai và đẩy tới công cuộc đổi mới về kinh tế. Ngược lại, những kết quả về đổi mới kinh tế, được nhân dân hoan nghênh, lại là nhân tố rất cần thiết để tiến hành đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

III. THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI KINH TẾ-XÃ HỘI 20 NĂM QUA

1. Thành tựu

a) Trên lĩnh vực phát triển kinh tế

Thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988) về khoán đến hộ gia đình xã viên trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (gọi tắt là “khoán 10”),

đổi mới trong nông nghiệp trở thành khâu đột phá. Việc chuyển từ chủ trương tập thể hóa toàn bộ (lao động, ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác) sang chính sách thừa nhận hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, được sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài, được tự do bán sản phẩm trên thị trường theo giá thỏa thuận, được hỗ trợ về vốn, được hướng dẫn, giúp đỡ áp dụng các tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào sản xuất, v.v... đã có tác dụng khơi dậy những tiềm năng to lớn của hơn 12 triệu hộ gia đình nông dân để không ngừng đẩy mạnh sản xuất. Sản lượng lương thực của cả nước đã tăng từ 17,5 triệu tấn năm 1987 lên 39,3 triệu tấn năm 2004, vượt chỉ tiêu đề ra cho năm 2005. Từ chỗ phải nhập khẩu lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất gạo lớn thứ hai trên thế giới.

Trong *công nghiệp*: Quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, Chính phủ đã lần lượt ban hành các chính sách nhằm xóa bỏ bao cấp tràn lan đối với các xí nghiệp quốc doanh, buộc các xí nghiệp này phải vay vốn ngân hàng để tiếp tục hoạt động theo hướng gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, từng bước đổi mới thiết bị và công nghệ, cải tiến quản lý, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm làm ra. Các thành phần kinh tế khác, như kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân cũng được Nhà nước khuyến khích đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong các ngành dầu khí, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm cũng phát triển nhanh. Tính đến giữa năm 2005, trong tổng số 5.468 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đang hoạt động ở nước ta, có 3.388 dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp. Gần 100 khu công nghiệp, khu chế xuất đã được xây dựng trong cả nước. Do tác động của tất cả các nhân tố trên, từ 1991 đến 2004 sản xuất công nghiệp liên tục đạt tỷ lệ tăng trưởng khá cao: trung bình khoảng 12 - 13% một năm.

Trong *các lĩnh vực phân phối lưu thông, tài chính, giá cả*: Tệ "cấm chợ, ngăn sông" trước đây bị xóa bỏ. Hệ thống hai giá - giá cung cấp theo chế độ tem phiếu của Nhà nước rất thấp và giá thị trường tự do cao gấp 5 - 10 lần không còn nữa. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm được điều chỉnh cao hơn mức lạm phát để huy động vốn nhàn rỗi trong dân... Kết quả là từ chỗ lạm phát có lúc lên tới gần 800%, nay cơ bản không còn lạm phát.

Các ngành dịch vụ như thương mại, khách sạn, du lịch, vận tải, v.v... trước đây chưa được coi trọng đúng mức, từ giữa những năm 90 đến nay đã dần dần được mở mang và phát triển.

Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa. Từ năm 1985 đến năm 2004, tỷ trọng giá trị của nông-lâm-thủy sản trong GDP đã giảm từ 43% xuống 21,0%, trong khi tỷ trọng của công nghiệp-xây dựng và dịch vụ đã tăng tương ứng từ 29,3% lên 40,5% và từ 27,7% lên 38,5%.

Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 154 nước. Kim ngạch xuất khẩu từ 2,4 tỷ USD năm 1990 tăng lên 26 tỷ USD năm 2004. Trong cùng thời gian, kim ngạch nhập khẩu tăng tương ứng từ 2,7 tỷ USD lên 31,5 tỷ USD. Tính đến tháng 6-2005, đã có trên 800 công ty thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với gần 5.500 dự án còn hiệu lực và gần 48,7 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó khoảng 26 tỷ USD đã được thực hiện.

Tính chung, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng từ 4,4% trong thời kỳ 1986-1990 lên 8,2% trong thời kỳ 1991-1995, 6,9% trong thời kỳ 1996-2000 và ước đạt 7,4% trong thời kỳ 2001-2005. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

b) Trên lĩnh vực phát triển xã hội

Có mối quan hệ chặt chẽ với kết quả đổi mới kinh tế, các lĩnh vực phát triển xã hội cũng đã đạt được những thành tựu đáng kể, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Tính năng động xã hội của các tầng lớp nhân dân được phát huy. Trước kia, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mọi người thường chỉ thụ động thi hành mọi quyết định từ trên xuống, đồng thời ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp, trợ cấp của Nhà nước và tập thể. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, đại đa số các tầng lớp nhân dân thuộc tất cả các thành phần kinh tế đều phải tìm mọi cách khai thác các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, tri thức và kinh nghiệm làm ăn để lo liệu cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Chính tính năng động xã hội ấy dường như là một “phép lạ” đã có tác dụng nhanh chóng đẩy lùi tình trạng suy thoái trì trệ trước đây và thổi luồng sinh khí mới làm chuyển biến rõ rệt tình hình sản xuất và đời sống ở cả thành thị và nông thôn.

- Kết quả phát triển kinh tế những năm qua đã cho phép Nhà nước huy động được thêm các nguồn lực để tăng đầu tư cho phát triển xã hội. So với khuyến nghị của Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội ở Copenhagen (3-

1995), mỗi nước nên dành khoảng 20% ngân sách hàng năm cho việc giải quyết những vấn đề xã hội, thì từ 1991 đến nay, trung bình mỗi năm Chính phủ ta đã dành tới 24 - 25% ngân sách nhà nước để chi cho các chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, phát triển giáo dục và y tế, bảo trợ xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, v.v...

- Đáng chú ý là nhận thức của xã hội về việc làm và giải quyết việc làm đã có sự chuyển biến đáng kể. Không chờ đợi Nhà nước và tập thể, người lao động ngày càng có ý thức chủ động tạo việc làm cho mình và cho người khác. Từ chỗ bao cấp toàn bộ trong giải quyết việc làm, Nhà nước đã dần dần chuyển trọng tâm vào việc xây dựng pháp luật (Bộ luật Lao động 1994), tạo lập cơ chế, chính sách nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới. Từ năm 1991 đến nay, trung bình mỗi năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1,2 - 1,4 triệu người có công ăn việc làm.

- Chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, Đảng ta chủ trương: *Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo*. Thực hiện chủ trương đó, công tác xóa đói giảm nghèo ngày càng được các cấp Đảng, chính quyền, đoàn thể từ trung ương đến địa phương và cơ sở hết sức quan tâm. Nhờ vậy, cùng với số người khá giàu ngày càng tăng lên, tỷ lệ đói nghèo trong cả nước, theo chuẩn quốc gia công bố năm 2000, đã giảm từ 30% năm 1992 xuống 8,3% năm 2004; còn theo chuẩn quốc tế, thì tỷ lệ nghèo chung(*) của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 28,9% năm 2002, và đến nay ước tính còn khoảng 24%(**). Như vậy, Việt Nam đã *“hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm 1/2 tỷ lệ nghèo vào năm 2015”*, mà Chương trình Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc đã đề ra⁽³⁾.

- Các lĩnh vực phát triển xã hội khác cũng có những tiến bộ đáng ghi nhận. Công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình thời kỳ 1991-2000 được thực hiện tốt đã đưa tỷ lệ tăng dân số giảm từ trên 2% xuống 1,36% (sau đó do chủ quan thỏa mãn, con số đã nhích lên 1,44% năm 2004). Sau một thời gian giảm sút, hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học đã có bước phát triển khá về quy mô, đa dạng hóa về hình thức đào tạo và đang được tiếp tục đổi mới, chấn chỉnh về mục tiêu, nội dung và phương pháp để nâng cao chất lượng dạy và học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Ước tính đến cuối năm 2005, 30 tỉnh thành đạt chuẩn phổ cập trung học cơ

sở. Sự nghiệp y tế đã có những chuyển biến tích cực trong phòng bệnh, chữa bệnh, hạ thấp tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ em sơ sinh, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở các trẻ em dưới 5 tuổi. Thực hiện đạo lý truyền thống của dân tộc, phong trào đền ơn đáp nghĩa những người có công, chăm sóc những trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, cứu mang những người tàn tật, nuôi dưỡng những người già cô đơn, giúp đỡ đồng bào ở những vùng bị thiên tai... ngày càng lan rộng trong cả nước.

Với những thành tựu kể trên, sau gần 10 năm đổi mới (1987-1995), Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, và từ năm 1996 đến nay đất nước đã bước sang giai đoạn phát triển mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đạt tới mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*.

2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu to lớn nêu trên, quá trình đổi mới kinh tế-xã hội ở nước ta cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, từ đó đặt ra những thách thức không nhỏ cho bước đường phát triển tiếp theo.

a. Về kinh tế

Quá trình đổi mới tư duy kinh tế của Đảng, tuy có nhiều tiến bộ, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu chuyển biến nhanh của đời sống kinh tế hiện thực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm hình thành đồng bộ, kéo theo những lúng túng, thiếu nhất quán trong chỉ đạo, điều hành. Hệ quả là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương ứng với tiềm năng, chất lượng tăng trưởng còn thấp, các cân đối vĩ mô của nền kinh tế còn thiếu vững chắc. Nước ta chưa ra khỏi danh sách các nước nghèo. Gần 60% lao động xã hội vẫn tập trung trong các ngành nông-lâm-ngư, tạo ra khoảng 1/5 GDP. Công nghiệp chế tạo chưa phát triển, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với các nước công nghiệp mới. Các ngành dịch vụ chưa được mở mang theo hướng hiện đại. Năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới còn yếu. Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ trong khu vực (1997-1998) và cũng do chúng ta chậm tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm thời kỳ 1996-2000 chỉ đạt 6,9%, giảm sút đáng kể so với 5 năm trước. Từ năm 2000, đà giảm sút đã chặn lại được, tỷ lệ tăng GDP bình quân năm thời kỳ 2001-2005 ước đạt 7,5%, nhưng vẫn còn thấp gần 1% so với thời kỳ 1991-1995. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với thế giới vẫn là thách thức lớn nhất đối với nước ta hiện nay.

b. Vé xã hội

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 8 – 9% vào đầu những năm 90 xuống còn 5,6% năm 2004, nhưng vẫn còn ở mức khá cao. Đặc biệt, trong nông thôn, nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn hiện nay chỉ đạt 78,3%. Nếu quy đổi gần 22% thời gian còn lại theo mức bảo đảm cho mỗi lao động trong độ tuổi có đủ việc làm 250 ngày một năm thì tương đương 2 - 3 triệu người không có việc làm.

Trong những năm gần đây, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo còn nhiều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, vùng thường bị thiên tai. Tính theo chuẩn quốc tế, đến nay tỷ lệ nghèo chung trong cả nước còn khoảng 24%, tương đương 18 - 19 triệu người trên 83 triệu dân. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% dân cư giàu nhất và nhóm 20% dân cư nghèo nhất đã tăng từ 4,2 lần năm 1991 lên 8,1 lần năm 2002⁽⁴⁾. Sự chênh lệch về mức sống trung bình giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi cũng đang có xu hướng ngày càng đáng ra.

Trong lĩnh vực giáo dục: Chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra nói chung còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhiều hiện tượng tiêu cực trong học tập, giảng dạy, thi cử, cấp phát chứng chỉ... chậm được khắc phục.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân: Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động y tế còn yếu. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí, khám chữa bệnh cho người nghèo còn nhiều bất cập. Vì thế, đối với người nghèo, bệnh tật, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bần cùng.

Tội phạm và tệ nạn xã hội vẫn đang diễn biến phức tạp, có nơi có lúc gia tăng. Công tác phòng và chống tham nhũng đạt hiệu quả thấp, quy mô tham nhũng tăng lên, phạm vi tham nhũng lan rộng, thủ đoạn tham nhũng ngày càng tinh vi. Đây chính là vấn đề gây nhức nhối nhất trong đời sống xã hội hiện nay và là “một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta”⁽⁵⁾.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ HƯỚNG GIẢI PHÁP

Từ những điều nói trên, một loạt vấn đề mà cuộc sống đặt ra đòi hỏi công tác lý luận của Đảng tiếp tục phải làm sáng tỏ là: Liệu tình trạng thất nghiệp, sự phân hóa giàu-nghèo, tham nhũng và các tệ nạn xã hội gia tăng có phải là bạn đồng hành không tránh khỏi của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường hay không? Phải chăng đối với các nước đang phát triển, để đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao thì tất yếu phải “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội, như quan niệm của một số học giả nước ngoài (A.Lewis...)? Hoặc cần chấp nhận

phương án tập trung đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế trước, đến khi kinh tế phát triển cao rồi thì mới có thể dần dần giảm được bất bình đẳng xã hội sau, như mô hình “chữ U ngược” mà nhà kinh tế Mỹ S.Kuznets đã đề xuất? Nếu không chấp nhận các khả năng trên, thì cần phải làm gì và làm thế nào để phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém còn lại của quá trình đổi mới kinh tế-xã hội, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh?

Thật ra không có câu trả lời dễ dàng, giản đơn cho những vấn đề được đặt ra trên đây. Tuy vậy, căn cứ vào đường lối chung của Đảng, vào những kinh nghiệm thực tế - cả thành công và không thành công - của sự nghiệp đổi mới kinh tế-xã hội gần 20 năm qua, đồng thời tham khảo có lựa chọn kinh nghiệm quốc tế, chúng tôi xin kiến nghị một số hướng giải pháp có tính hệ quan điểm như sau⁽⁶⁾:

Một là, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vẫn là nhiệm vụ trung tâm. Bởi chỉ có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững, dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, thì mới có khả năng huy động một cách thường xuyên và vững chắc các nguồn lực cho phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng. Không thể có một xã hội tiến bộ và công bằng trên cơ sở một nền kinh tế trì trệ, suy thoái chỉ đủ cung cấp cho dân chúng một cuộc sống “giật gấu vá vai”, “khéo ăn mới no, khéo co mới ấm”. Ngược lại cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số dân chúng thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất, và một bộ phận đáng kể lao động lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội.

Hai là, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong từng chính sách phát triển. Chúng ta không chờ đợi đến khi đạt tới trình độ phát triển kinh tế cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần. Do đó, mỗi chính sách kinh tế đều hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội đều nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hay lâu dài.

Ba là, trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng không chỉ được thực

hiện bằng cách điều tiết và phân phối lại thu nhập của các tầng lớp dân cư. Điều quan trọng hơn là phải tạo ra các cơ hội công bằng đảm bảo cho mọi người, nhất là những người yếu thế và dễ bị tổn thương, đều được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, đào tạo, y tế, việc làm, tín dụng, thông tin, mạng lưới an sinh xã hội... để họ có thể lo liệu và dần dần nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

Bốn là, phát triển xã hội trên nguyên tắc công bằng không có nghĩa là “cào bằng”, là thực hiện chủ nghĩa bình quân, bất chấp chất lượng, hiệu quả và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của cộng đồng, như sai lầm của thời bao cấp trước đây. Hơn nữa, nếu dồn các nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép, thì cũng có thể làm mất đi những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ hoặc giảm sút, và cuối cùng cũng không thực hiện được các mục tiêu phát triển xã hội. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi thời kỳ cụ thể phải xác định đúng cái “độ” tương thích giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội sao cho hai mặt này không cản trở hoặc triệt tiêu nhau, mà hỗ trợ nhau cùng tiến bước.

Năm là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội gắn liền với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không thể không đặc biệt quan tâm đến phát triển văn hóa. Văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả giáo dục, khoa học, tư tưởng, đạo đức, lối sống... chứ không chỉ là văn học, nghệ thuật. Theo nghĩa đó, một nhiệm vụ hết sức cơ bản của phát triển văn hóa là phải đưa các nhân tố văn hóa, tinh thần nhân văn thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và quan hệ con người... Để thực hiện được điều này, Đảng và Nhà nước ta cần thật sự coi giáo dục-đào tạo và khoa học-công nghệ là quốc sách hàng đầu, không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, trọng dụng hiền tài, cập nhật thông tin, từng bước phát triển kinh tế tri thức đi đôi với xây dựng một xã hội học tập, rất tiến bộ và rất nhân văn, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, qua đó ngăn ngừa và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Đúng như Bác Hồ đã dạy: “*Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ... Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi*”(1).

*

* *

Tóm lại, với những thành tựu to lớn và những kinh nghiệm quý báu của công cuộc đổi mới toàn diện do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong 20 năm qua, đặc biệt với ý chí tự lực tự cường và tiềm năng sáng tạo dồi dào của con người Việt Nam, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng tương lai phát triển kinh tế-xã

hội của nước nhà trong thế kỷ XXI là sáng sủa, và Việt Nam nhất định sẽ ra khỏi danh sách các nước đang phát triển có thu nhập thấp năm 2010 và sẽ cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Chú thích

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 86.
2. Như trên, tr. 119.
- * Tỷ lệ nghèo chung bao gồm cả nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm.
- ** Giữa năm 2005, Chính phủ ta đã công bố chuẩn nghèo mới – Chuẩn nghèo mới này tương đương với chuẩn quốc tế, theo đó tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta tính đến cuối năm 2005 giảm xuống còn khoảng 22%.
3. Cơ quan đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam: *Đưa các mục tiêu thiên niên kỷ đến với người dân*. Hà Nội 2002, tr. 1.
4. Xem Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 1992, 1997 và điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Đã dẫn, tr. 76.
6. Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên): *Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 77-80.
7. Hồ Chí Minh: *Về công tác văn hóa, văn nghệ*. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 72.